

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 49/2026/DS-PT

Ngày: 18/3/2026

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thuấn.

Các Thẩm phán: Bà Dương Thị Vân

Ông Phạm Hải Nam.

*- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Quảng Ngãi.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Huỳnh Thị Tuyết
Nhưng – Kiểm sát viên.*

Trong ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2025/TLPT-DS ngày 04/11/2025 của TAND tỉnh Quảng Ngãi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DS-ST ngày 05/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/2025/QĐXX-PT ngày 18 tháng 12 năm 2025 của TAND tỉnh Quảng Ngãi giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1991, anh Nguyễn Lê Bảo H, sinh năm 1989;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Lê Bảo H: Chị Phạm Thị T. Chị T có mặt.

Cùng trú tại: Số I đường Q, phường C, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Anh Võ Ngọc T1, sinh năm 1989, chị Võ Thị Tuyết H1, sinh năm 1992; anh T1, chị H1 có mặt

Cùng địa chỉ: Số I đường Q, phường C, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Võ Ngọc T1: Luật sư Nguyễn Ngọc L – Văn phòng L1 chi nhánh S, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: B P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Lê Bảo H và ông Võ Ngọc T1 là hàng xóm láng giềng; Chị T và anh T1 trước đây cùng làm việc cho Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Q1. Từ năm 2020 đến năm 2022 anh T1 và chị T mượn tiền nhau qua lại nhiều lần với mục đích cho khách hàng đáo hạn Ngân hàng và cho anh T1 đầu tư làm công trình xây dựng bên ngoài. Từ giữa năm 2021 đến ngày 10/6/2022, anh T1 vay mượn của vợ chồng chị T tổng số tiền là 2.230.000.000 đồng. Cụ thể các bên mượn tiền, chuyển khoản qua lại cho nhau nhiều lần như sau:

Ngày 18/6/2021, chị T chuyển khoản cho anh T1 mượn 700.000.000 đồng; Sau đó, anh T1 chuyển trả 250.000.000 đồng. Ngày 21/6/2021, anh T1 mượn 70.000.000 đồng được chị T chuyển khoản từ số tài khoản T3 sang số tài khoản T3 của anh T1. Cùng ngày anh T1 mượn thêm 330.000.000 đồng; Bao gồm: Chị T chuyển khoản 180.000.000 đồng và Nguyễn Lê Bảo H chuyển khoản cho anh T1 150.000.000 đồng. Tại thời điểm ngày 21/6/2021, anh T1 nợ vợ chồng chị T 850.000.000 đồng, được anh T1 xác nhận tin nhắn qua zalo.

Ngày 13/7/2021, anh T1 trả cho chị T 70.000.000 đồng và mượn lại 50.000.000 đồng cũng được chị T chuyển khoản từ tài khoản T3. Ngày 15/7/2021, anh T1 mượn 130.000.000 đồng và chị T chuyển tiền qua tài khoản.

Ngày 20/7/2021, anh T1 mượn thêm chị T số tiền 300.000.000 đồng được anh H chồng chị T chuyển khoản từ số tài khoản M sang số tài khoản T3 của anh T1.

Ngày 11/8/2021, anh T1 trả 130.000.000 đồng chuyển khoản từ tài khoản anh T1 sang cho chị T. Như vậy, tính đến ngày 11/8/2021 anh T1 nợ vợ chồng chị T số tiền 1.130.000.000 đồng

Ngày 13/8/2021 anh T1 tiếp tục mượn số tiền 300.000.000 đồng; Trong đó chị T chuyển khoản 180.000.000 đồng từ tài khoản T3 của chị T sang tài khoản T3 của anh T1; Chuyển khoản 20.000.000 đồng từ tài khoản M của chị T vào tài khoản M của anh T1 và anh H chuyển khoản 100.000.000 đồng từ tài khoản M sang số tài khoản T3 của anh T1.

Ngày 06/01/2022 chị T tiếp tục chuyển khoản cho anh T1 mượn 100.000.000 đồng. Ngày 20/01/2022, chị T chuyển khoản cho anh T1 mượn 700.000.000 đồng.

Ngày 27/01/2022 chị T cho anh T1 mượn 400.000.000 đồng, chuyển khoản từ số tài khoản VCB của chị T sang số tài khoản VCB của anh T1.

Ngày 16/3/2022, anh T1 chuyển khoản trả cho chị T 100.000.000 đồng, Như vậy tính đến ngày 16/3/2022, anh T1 còn nợ chị T số tiền 2.530.000.000 đồng.

Ngày 08/4/2022 anh T1 chuyển khoản trả cho chị T 100.000.000 đồng và ngày 10/6/2022 anh T1 chuyển khoản trả cho chị T 200.000.000 đồng.

Đến tháng 3/2022 vì cần tiền để mua đất làm nhà, vợ chồng chị T đã đề nghị anh T1 trả lại số tiền mà vợ chồng anh T1 chị H1 đã vay thì được anh T1 hẹn cuối tháng 3/2022 tiền công trình về, anh T1 sẽ trả lại cho chị. Đến hết tháng 3/2022 chưa thấy anh T1 trả nợ nên tháng 4/2022 chị T có đến trực tiếp nhà anh T1 đòi nợ nhưng anh T1 hứa bán lô đất sẽ trả bớt. Ngày 10/06/2022 vợ chồng anh T1, chị H1 có bán thửa đất số 177, tờ bản đồ số 4 tại phường N, thành phố Q và có trả cho vợ chồng chị T số tiền 200.000.000đồng. Tính đến tháng 6/2022, anh T1 còn nợ số tiền 2.230.000.000đồng; chị T đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng anh T1, chị H1 chưa chịu trả.

Do đó, nay vợ chồng chị T đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Võ Ngọc T1 và bà Võ Thị Tuyết H1 trả số tiền gốc 2.230.000.000 đồng và số tiền lãi từ tháng 12/2022 (thời điểm có thông báo đòi nợ) cho đến khi xét xử vụ án với lãi suất 10%/năm.

Đối với việc anh T1 cho rằng trong thời gian từ 2020 đến 2022 anh T1 chuyển dư cho chị T số tiền 10.553.660.000đồng chị có ý kiến như sau:

Chị và anh T1 có chuyển khoản qua lại cho nhau nhiều lần và chị cũng đã chuyển trả cho anh T1 bằng nhiều hình thức như tiền mặt, chuyển khoản từ tài khoản cá nhân khác đến tài khoản người nhận do anh T1 chỉ định và công nợ được thanh toán hết chỉ từ 01 - 03 ngày. Đến thời điểm ngày 17/6/2021, hai bên hoàn toàn không còn công nợ nào, không ai nợ ai. Bắt đầu từ ngày 18/6/2021 anh T1 mới bắt đầu mượn tiền chị dài ngày, tổng số tiền anh T1 nợ là 2.230.000.000đồng.

Anh T2 sao kê ngân hàng cho rằng anh T2 đã chuyển dư cho chị hơn 10.553.660.000đồng, thực tế những lần chị mượn tiền anh T2 thì chị đều đã trả đầy đủ qua các tài khoản ngân hàng, những lần chuyển khoản qua lại với anh T2 và chị đã giải quyết xong, các khoản này không liên quan đến khoản tiền anh T2 đang nợ chị. Khoản tiền anh T2 còn nợ chị được anh T2 đã chốt tại lời khai Cơ quan điều tra hình sự các Tổ chức sự nghiệp Bộ Q2. Đồng thời, tại nội dung cuộc ghi âm ngày 09/6/2022 anh T2 thừa nhận đến thời điểm tháng 6/2022 anh T2 còn nhận của chị số tiền 2.230.000.000đồng. Do đó, chị T không đồng ý với trình bày của anh T2.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Giữa anh Võ Ngọc T1 và chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Lê Bảo H không có quan hệ vay mượn tài sản như yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Lê Bảo H.

Anh Võ Ngọc T1, chị Phạm Thị T là nhân viên của Ngân hàng M1 – Chi nhánh Q1. Chị T có tiền và có nhu cầu cho người khác vay để lấy lãi nên trực tiếp có trao đổi với anh T1 và có nguyện vọng đưa tiền để anh T1 cho người khác vay để kiếm tiền lãi. Lúc này, anh T1 cùng làm việc với bà Nguyễn Thị P và biết bà P có nhu cầu vay tiền nên các bên đã thỏa thuận hợp tác với nhau. Anh T2 có trách nhiệm liên lạc với người cần vay, nhận tiền từ nguyên đơn chuyển cho người cần vay. Tiền lãi thu được mỗi bên hưởng một phần.

- Trên cơ sở sự thỏa thuận này, chị T đã nhiều lần chuyển khoản đưa cho anh Võ Ngọc T1 số tiền mà chị T đã liệt kê kèm theo Đơn khởi kiện và cho là anh T1 đã vay của chị T để đưa cho bà P vay với mức lãi dao động từ 0,1% – 0,2%. Thông thường khi tới hạn bà P sẽ gửi lại khoản tiền gốc và cộng thêm một khoản tiền lãi tương ứng. Ngay sau khi nhận được số tiền này, anh Võ Ngọc T1 đã chuyển ngay cho chị T. Các giao dịch này được các bên thực hiện rất nhiều lần, anh T1 là người trung gian giữa chị T và bà P.

Toàn bộ các giao dịch được anh Võ Ngọc T1 và bà T trao đổi, qua tin nhắn Zalo. Như vậy, chị T anh H cho rằng, anh Võ Ngọc T1 vay tiền của chị T là không có cơ sở mà giữa hai bên giao dịch theo “Hợp đồng hợp tác” được quy định tại Điều 504 Bộ Luật dân sự. Do đó, khi số tiền cùng góp vốn này bị bà P chiếm đoạt thì các bên phải cùng chịu trách nhiệm theo tinh thần thỏa thuận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chị Võ Thị Tuyết H1 cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn, bị đơn không đồng ý; Việc anh T1, chị T chuyển tiền cho nhau làm ăn chị H1 không biết, cũng không tham gia. Chị H1 cũng chưa gặp gỡ trao đổi với anh H, chị T về việc nhận tiền, chuyển tiền nên chị T, anh H yêu cầu chị H1 có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ với anh T1 là không có cơ sở.

Tại phiên tòa ngày 15/7/2025 và tại đơn trình bày đề ngày 22/7/2023, bị đơn anh Võ Ngọc T1 trình bày: Từ tháng 3/2020 đến đầu năm 2022, giữa anh và chị T có thỏa thuận quan hệ làm ăn với hình thức: Các bên chung tiền với nhau để cho bên thứ ba vay đáo hạn ngân hàng và sử dụng vốn vào các công trình xây dựng để lấy lãi chia nhau. Không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc anh vay tiền và cam kết trả nợ cho chị T. Theo thỏa thuận, từ năm 2020 đến 2022 giữa anh và chị T chuyển tiền cho nhau qua lại nhiều lần qua tài khoản. Tính đến thời điểm tháng 6/2022, số tiền anh chuyển dư cho chị T là 10.553.660đồng. Số tiền này đến nay hai bên đều chưa ngồi lại để đối chiếu số tiền đã chuyển và nhận để xác định nợ. Tuy nhiên chị T lại cố tình cắt khúc một số giao dịch chuyển tiền (13 giao dịch) để khởi kiện đòi nợ đối với anh là hoàn toàn không có căn cứ.

Do đó anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Lê Bảo H.

Đối với số tiền anh chuyển dư cho chị T 10.553.660.000đồng, anh không có yêu cầu phản tố trong vụ án này. Trường hợp có yêu cầu thì sẽ có đơn khởi kiện chị T trong vụ án khác.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 05/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi đã quyết định như sau:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Lê Bảo H.

1. Buộc anh Võ Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Lê Bảo H tổng số tiền 2.845.727.778đồng (hai tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng). Trong đó, nợ gốc là 2.230.000.000đồng, tiền lãi là 615.727.778đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Lê Bảo H về việc yêu cầu chị Võ Thị Tuyết H1 có nghĩa vụ liên đới cùng anh Võ Ngọc T1 trả nợ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền thi hành án, kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Ngày 16/9/2025, anh Võ Ngọc T1 kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm: Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Anh Võ Ngọc T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Chị Võ Thị Tuyết H1 đồng ý với ý kiến của anh T1.

+ Luật sư Nguyễn Ngọc L gửi bài luận cứ đến phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

+ Chị Phạm Thị T đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Võ Ngọc T1 làm trong hạn luật định là hợp lệ theo Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 05/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi xét xử và tuyên án vụ án nêu trên; ngày 16/9/2025, bị đơn là anh Võ Ngọc T1 có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự và người đại diện theo ủy quyền có mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là luật sư Nguyễn Ngọc L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và gửi luận cứ đến phiên tòa. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[1.3] Về thủ tục xem xét thụ lý đơn phản tố của cấp sơ thẩm:

[1.3.1] Ngày 14/3/2025, anh Võ Ngọc T1 có đơn yêu cầu phản tố. Ngày 26/3/2025, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi) ban hành Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện số 64/TB-TA. Ngày 30/3/2025, anh Võ Ngọc T1 nhận được Thông báo số 64/TB-TA và có đơn đề nghị gia hạn thời gian sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện phản tố. Ngày 09/4/2025, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi ban hành Thông báo về việc chấp nhận yêu cầu gia hạn thời gian sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện số 24/TB-TA, đồng ý cho anh Võ Ngọc T1 được gia hạn thời gian sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện là 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn sửa đổi bổ sung. Ngày 29/4/2025, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi ban hành Thông báo trả lại đơn khởi kiện số 90/TB-TA, lý do: Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện phản tố theo yêu cầu của Tòa án.

[1.3.2] Tại hồ sơ vụ án không thể hiện nội dung giao nhận Thông báo về việc chấp nhận yêu cầu gia hạn thời gian sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện số 24/TB-TA ngày 09/4/2025 giữa Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với anh Võ Ngọc T1.

[1.3.3] Tại Bản giải trình đề ngày 08/11/2025 và tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 trình bày không biết nội dung Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi cho gia hạn thời gian sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện là 15 ngày.

Qua các phân tích tại các mục [1.3], thủ tục xem xét thụ lý đơn phản tố của cấp sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa đảm bảo quy định của pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của anh Võ Ngọc T1:

[2.1] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn anh Võ Ngọc T1 trình bày giữa anh và chị Phạm Thị T có làm ăn, chuyển tiền qua lại từ ngày 11/7/2020 đến ngày 20/6/2022 và cung cấp sao kê ngân hàng từ năm 2020-2022 cho Tòa án. Anh T2 trình bày:

+ Từ ngày 11/7/2020 đến 30/12/2020 anh T2 chuyển cho chị T số tiền là 4.302.000.000 đồng, chị T chuyển cho anh T2 số tiền là 960.000.000 đồng. Chị T còn nợ anh T2 số tiền là 3.342.000.000 đồng.

+ Từ ngày 03/02/2021 đến 27/12/2021 anh T2 chuyển cho chị T số tiền là 10.204.300.000 đồng, chị T chuyển cho anh T2 số tiền là 6.822.700.000 đồng, chị T còn nợ anh T2 số tiền là 3.321.600.000 đồng.

+ Từ ngày 18/6/2020 đến 31/12/2020 anh T2 chuyển cho chị T số tiền là 2.801.200.000 đồng, chị T chuyển cho anh T2 số tiền là 3.611.140.000 đồng, anh T2 còn nợ chị T là 809.940.000 đồng.

[2.2] Chị T thừa nhận nội dung: Từ năm 2020 đến năm 2022 anh T2 và chị T có mượn tiền nhau qua lại nhiều lần với mục đích cho khách hàng đáo hạn Ngân hàng và cho anh T2 đầu tư làm công trình xây dựng bên ngoài. Các giao dịch có lúc là qua tài khoản ngân hàng của anh T2, chị T, có lúc thông qua tài khoản của người khác do anh T2 chỉ định. Lúc là anh T2 vay tiền chị, lúc là chị T vay tiền của anh T2.

[2.3] Như vậy, các bên đương sự đều thừa nhận nội dung: Từ năm 2020 đến năm 2022 anh T2 và chị T có mối quan hệ làm ăn, chuyển tiền qua lại. Các giao dịch thông qua chuyển khoản qua ngân hàng, không ghi nội dung giao dịch, không có giấy vay nợ giữa các bên. Anh T2, chị T chưa chốt công nợ đối với các khoản chuyển tiền qua lại trước ngày 18/6/2021 nhưng chị T chỉ khởi kiện anh T2 đối với các khoản vay từ ngày 18/6/2021 đến ngày 10/6/2022. Bản án sơ thẩm không xem xét tổng thể hoạt động chuyển tiền qua lại giữa chị T – anh T2 từ năm 2020 -2022, mà chỉ xem xét một giai đoạn là chưa xem xét toàn diện vụ án, không đảm bảo xác định sự thật khách quan của vụ án.

[4] Từ những nhận định trên, **do có những chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm** mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể làm rõ và bổ sung được. Do đó, có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn; huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Sẽ được giải quyết trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Võ Ngọc T1.
2. Huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 05/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi; chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.
3. Về án phí : Được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND khu vực 1- Quảng Ngãi
- Phòng THADS khu vực 1- Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thuấn

